

TLG

TĐ Thiên Long

HOSE

Vốn hóa
tỷ
5,020

GTGD
tỷ/ngày
16.8

P/E
12.0

P/B
2.0

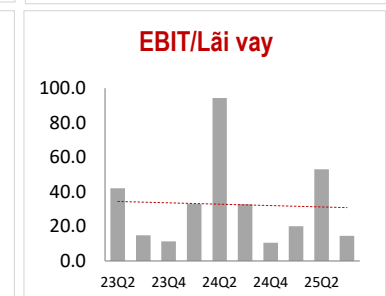
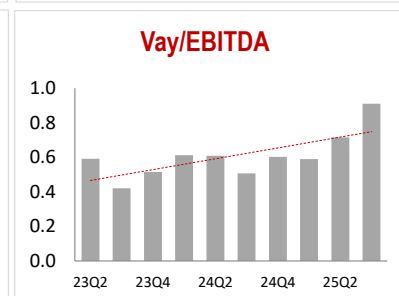
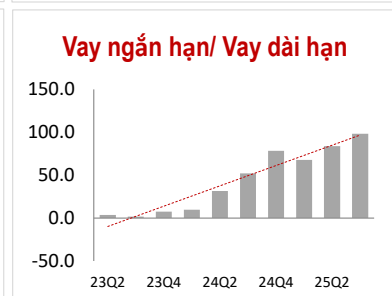
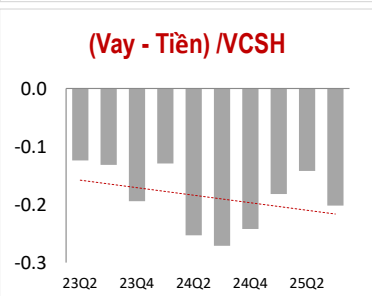
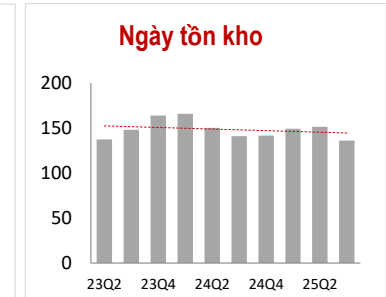
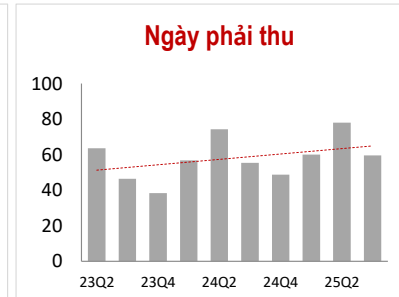
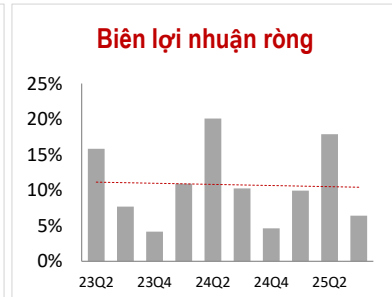
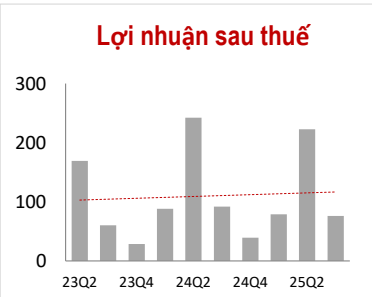
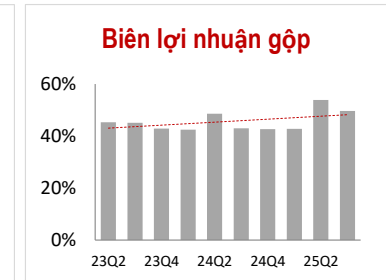
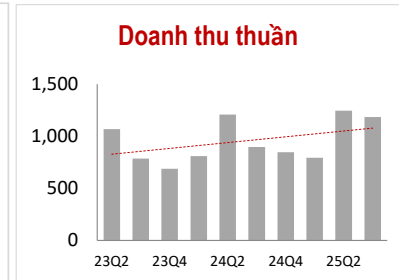
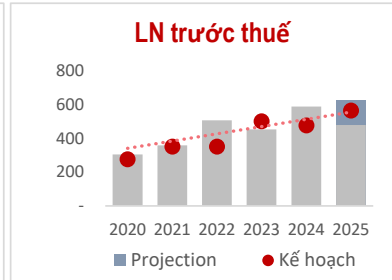
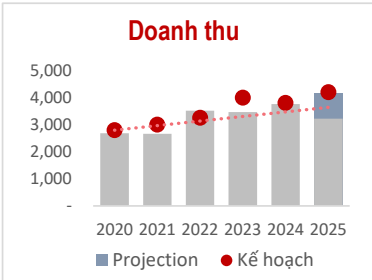
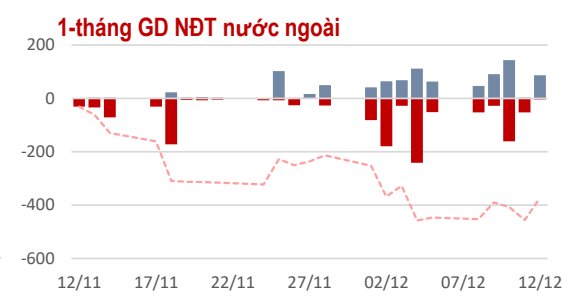
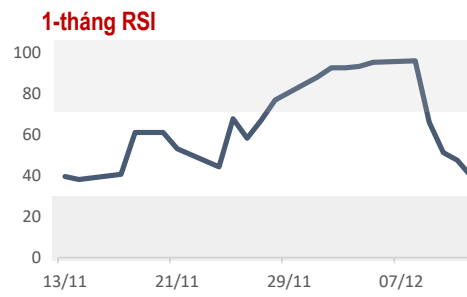
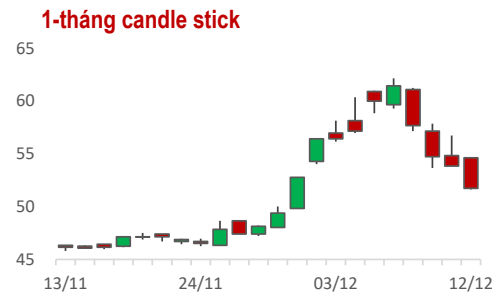
Cổ tức
4.8%

Giá
52.0

TCRating
3.0 /5

NDTN %
0

Hàng Cá Nhân & Gia Dụng
ĐC: Tầng 10, Sofic Tower, 10 Mai Chí Thọ,
An Khánh. Thành Phố Hồ Chí Minh. Việt
Nhà nước: 0% SL CĐ 0



TLG TĐ Thiên Long	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Hàng Cá Nhân & Gia Dụng
		5,020	16.8	12.0	2.0	52.0	61.7 -- 37.2	3.0 /5	0	Ngày cập nhật :05/12/2025

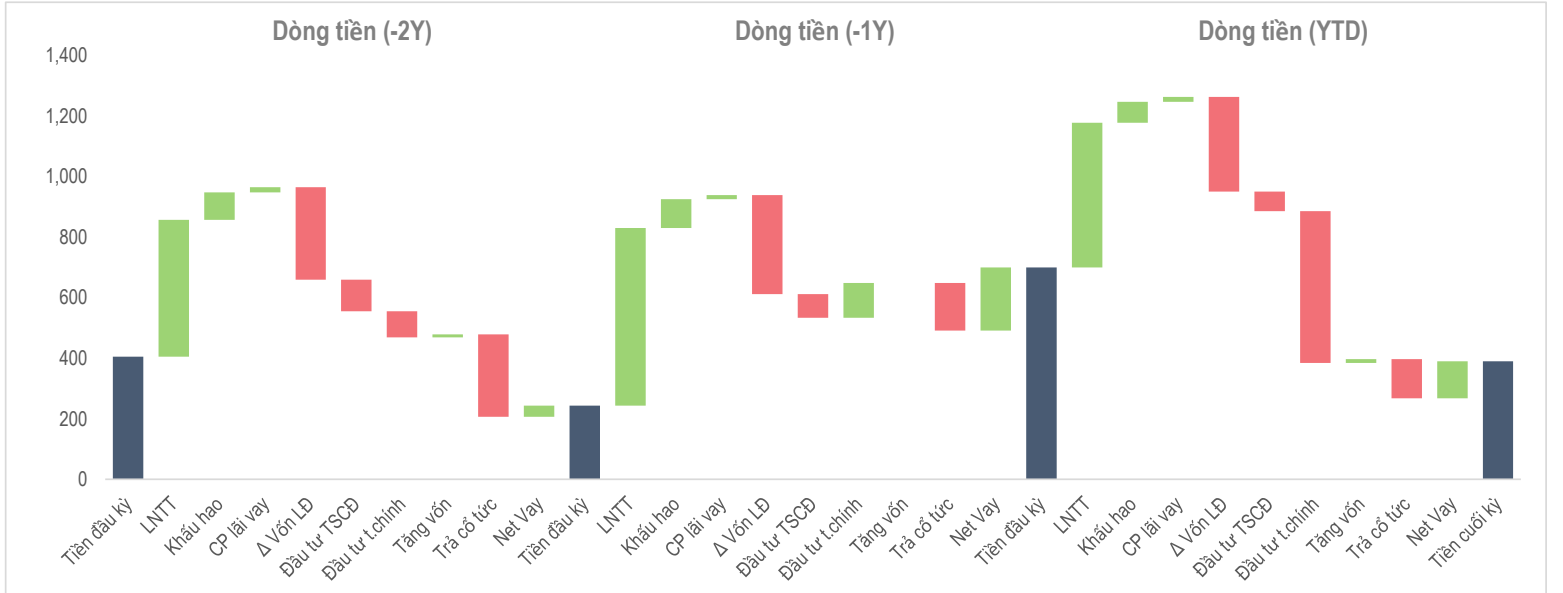
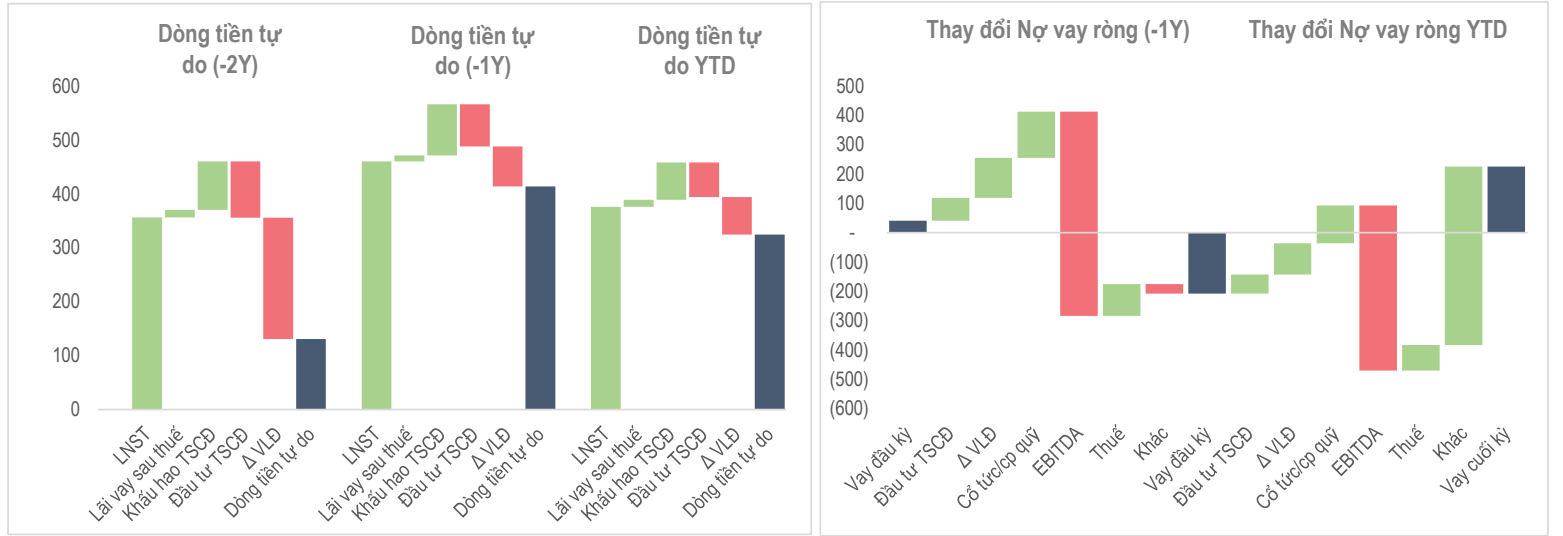
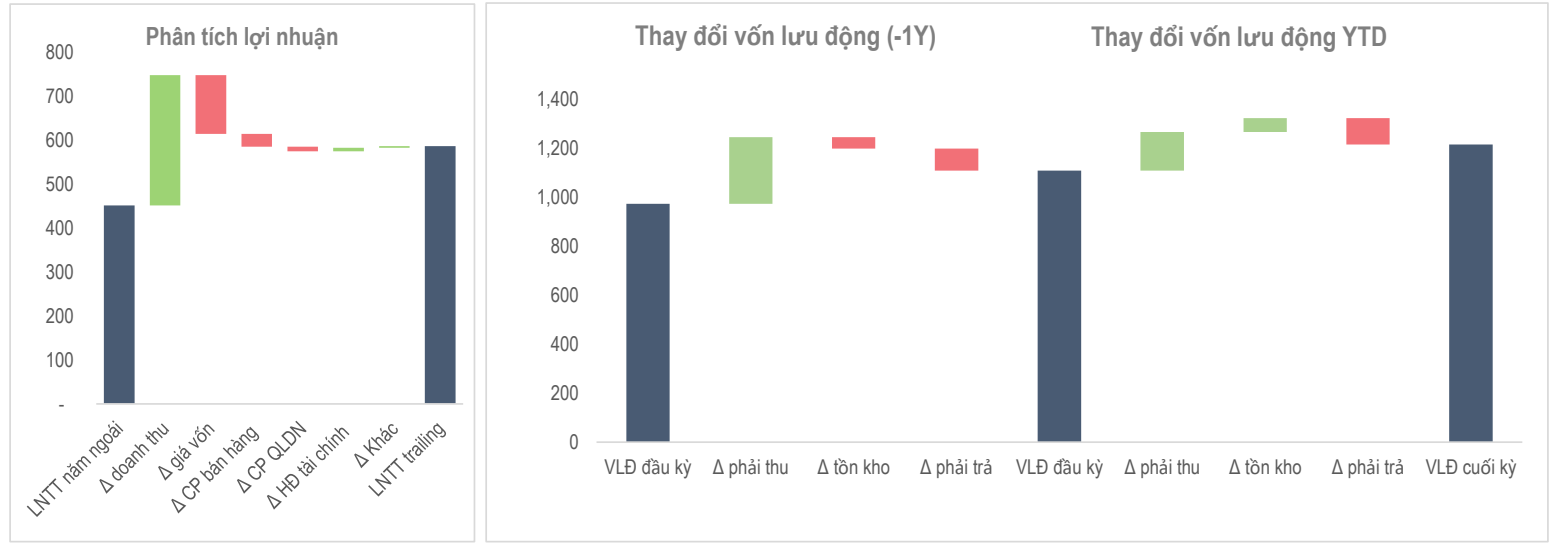
CTCP TĐ Thiên Long (TLG) tiền thân là cơ sở bút bi Thiên Long được thành lập năm 1981. TLG chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ năm 2005. Cty hiện đang sản xuất và kinh doanh trên 100 loại sản phẩm thuộc 4 nhóm sản phẩm chính là bút viết các loại, văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, dụng cụ mỹ thuật. Cty dẫn đầu thị phần văn phòng phẩm, chiếm 60% thị phần của thị phần của thị trường bút viết trong nước (theo báo cáo nghiên cứu của AC Nielsen Việt Nam) và 30% thị phần dụng cụ văn phòng. Cty có hệ thống phân phối rộng. Thiên Long đã xây dựng và phát triển hệ thống kênh phân phối sâu rộng tại thị trường nội địa. Sản phẩm của Thiên Long có mặt tại hơn 65.000 điểm bán lẻ (POS) trên khắp 63 tỉnh/thành trong cả nước và các trung tâm thương mại, chuỗi cửa hàng, nhà sách, cửa hàng tiện ích.. được phân phối thông qua các kênh như kênh thương mại điện tử, kênh bán hàng trực tiếp cho trường học, doanh nghiệp (B2B), siêu thị... Các sản phẩm của công ty

Năm - VNDbn	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	Ng. chốt	Năm	Cổ tức	Đợt
SL Cổ phiếu (tr)	78	78	78	79	86	86	86	86	86	86	11/12/2025	2025	10%	Đợt 1
PE	10.1	10.9	9.0	10.4	11.9	10.2	9.7	9.1	8.7	8.2	14/11/2024	2024	10%	Đợt 1
EPS (đ/cp)	2,485	2,867	4,158	3,718	4,783	5,094	5,386	5,687	6,007	6,326	08/05/2025	2024	15%	Đợt 2
PB	1.4	1.6	1.9	1.8	2.3	1.9	1.7	1.6	1.5	1.4	23/06/2023	2023	15%	Đợt 1
BVPS (đ/cp)	18,111	18,912	20,271	21,689	24,325	27,891	30,583	32,858	35,261	37,792	29/08/2024	2023	10%	Đợt 2
EV/EBITDA	7.2	8.0	7.2	7.6	6.6	7.4	7.1	6.7	6.3	6.0	20/05/2022	2022	15%	Đợt 1
ROE	14%	15%	21%	18%	21%	20%	18%	18%	18%	17%	29/12/2022	2022	15%	Đợt 2
Biên LN gộp	38%	42%	43%	44%	45%	44%	44%	44%	44%	44%	Vị thế doanh nghiệp TLG hiện vẫn duy trì vị thế dẫn đầu thị trường bút viết và các sản phẩm văn phòng phẩm tiện ích trong nước với 60% thị phần. Cty quản lý vận hành 2 nhà máy sản xuất với tổng công suất khoảng 75 triệu SKU/năm. Thiên Long đã xây dựng và phát triển hệ thống kênh phân phối sâu rộng tại thị trường nội địa. Sản phẩm của Thiên Long có mặt tại hơn 65.000 điểm bán lẻ (POS) trên khắp 63 tỉnh/thành trong cả nước và các trung tâm thương mại, chuỗi cửa hàng, nhà sách, cửa hàng tiện ích.. được phân phối thông qua các kênh như kênh thương mại điện tử, kênh bán hàng trực tiếp cho trường học, doanh nghiệp (B2B), siêu thị... Các sản phẩm của cty được xuất khẩu tới 71 nước trên thế giới. Sản phẩm của cty đã được xuất khẩu sang các nước phát triển như Pháp, Đức, Tây Ban Nha, Ý, Mỹ, Mexico, Nhật Bản, Trung Quốc, Singapore...			
Biên LN hoạt động	11%	12%	13%	12%	15%	15%	15%	15%	15%	15%				
Biên LN ròng	9%	10%	11%	10%	12%	12%	12%	12%	12%	12%				
Doanh thu/Tài sản	1.2	1.1	1.3	1.2	1.2	1.2	1.1	1.1	1.1	1.1				
(Vay - Tiền)/VCSH	-0.3	-0.3	-0.3	-0.2	-0.2	-0.3	-0.3	-0.3	-0.3	-0.4				
Vay NH/Vay DH	4.6	14.8	2.9	7.5	78.5	78.5	78.5	78.5	78.5	78.5				
EBIT/Lãi vay	24.1	47.0	52.5	23.8	40.6	25.7	27.0	28.3	29.7	31.2				
Vay/EBITDA	0.5	0.4	0.4	0.5	0.6	0.7	0.7	0.6	0.6	0.6				
Ngày phải thu	53	51	36	38	49	57	58	58	58	58				
Ngày tồn kho	117	145	147	163	142	131	134	134	134	134				
Capex/TSCĐ	18%	13%	37%	20%	15%	25%	22%	22%	24%	24%				
Doanh thu thuần	2,685	2,668	3,521	3,462	3,759	4,134	4,341	4,558	4,786	5,025				
% tăng trưởng		-1%	32%	-2%	9%	10%	5%	5%	5%	5%				
EBITDA	367	414	549	515	644	704	744	784	826	871				
Lợi nhuận sau thuế	240	277	401	359	462	492	520	549	580	611				
% tăng trưởng		15%	45%	-11%	29%	7%	6%	6%	6%	5%				
Tiền & ĐT NH	744	743	765	691	1,061	1,237	1,392	1,513	1,635	1,772				
Phải thu KH	387	361	337	391	613	674	708	743	780	819				
Hàng tồn kho	530	693	914	832	785	871	915	960	1,008	1,059				
Tổng tài sản	2,315	2,446	2,869	2,808	3,360	3,752	4,022	4,259	4,509	4,772				
Vay ngắn hạn	147	173	183	250	487	487	487	487	487	487				
Vay dài hạn	32	12	64	33	6	6	6	6	6	6				
Tổng vay	179	185	246	284	493	493	493	493	493	493				
Tổng nợ	566	621	911	714	1,012	1,061	1,071	1,088	1,106	1,125				
Vốn CSH	1,748	1,826	1,958	2,094	2,347	2,691	2,951	3,171	3,403	3,647				
Cân đối vốn TDH	1,202	1,289	1,302	1,415	1,685	1,983	2,218	2,417	2,620	2,843				
Free CashFlow	371	224	212	202	333	348	442	478	498	533				

Cổ đông lớn	TLG	Công ty con	Peers	Vốn hóa	PE	PB	ROE	BiênLN	R Vay/VSH	Div.Yld%
Tư Thiên Long An Thịnh (47.5%)		(2%) Chíp Sáng	TLG	5,020	12.0	2.0	17%	10%	0.2	5%
Cô Gia Thọ (6.6%)		(40%) CT Cổ Phần Pega Holdings	Top 100	33,565	14.6	1.8	14%	23%	1.5	0%
Nwl Cayman Holdings Ltd. (4.5%)		(3%) In Số 7	Ngành	5,020	11.9	2.0	21%	30%	0.2	2%
Vietnam Holding Ltd (4.3%)		(2%) Địa Ốc Kido	#N/A							
tnam RSP Balanced Fund (2.9%)			#N/A							
Trần Thái Như (1.4%)			#N/A							
Khác (32.8%)			#N/A							

TLG TĐ Thiên Long	HOSE	Vốn hóa tỷ 5,020	GTGD tỷ/ngày 16.8	P/E 12.0	P/B 2.0	Giá 52.0	1Y Hi/Lo 61.7 — 37.2	TCRating 3.0 /s	NĐTNN % 0	Hàng Cá Nhân & Gia Dụng https://thienlonggroup.com			
										Năm TL	2015	SL NV	3,044
										Quý - VNDbn	2023Q2	2023Q3	2023Q4
Tên & chức vụ											Sở hữu		
Thông số cơ bản											Cô Gia Thọ (CTTV HĐQT)	6.6%	
Biên LN gộp	45%	45%	43%	42%	49%	43%	43%	43%	54%	50%	Cô Cẩm Nguyệt (TV HĐQT)	1.0%	
Biên LN hoạt động	19%	9%	5%	13%	24%	13%	5%	12%	21%	8%	Nguyễn Đình Tâm (TV HĐQT)	0.6%	
Biên LN ròng	16%	8%	4%	11%	20%	10%	5%	10%	18%	6%	Nguyễn Đình Tâm (Ủy ban kiểm to	0.6%	
ROE	19%	16%	18%	17%	19%	20%	21%	20%	18%	17%	Bùi Văn Huống (PTổng Giám đốc l	0.1%	
(Vay - Tiền)/VCSH	-0.1	-0.1	-0.2	-0.1	-0.3	-0.3	-0.2	-0.2	-0.1	-0.2	Bùi Văn Huống (Giám đốc Cung ứn	0.1%	
Tổng nợ/VCSH	0.5	0.3	0.3	0.3	0.4	0.4	0.4	0.4	0.5	0.5	Nguyễn Thị Bích Nga (TBan KS)	0.1%	
Vay NH/Vay DH	3.7	1.8	7.5	9.8	31.6	52.1	78.5	67.9	83.7	98.3	Trần Phương Nga (TV HĐQT)	0.5%	
EBIT/Lãi vay	42.0	14.9	11.4	33.0	94.3	32.8	10.5	20.2	53.1	14.5	Trần Phương Nga (Tổng Giám đốc	0.5%	
Vay/EBITDA	0.6	0.4	0.5	0.6	0.6	0.5	0.6	0.6	0.7	0.9	Trần Phương Nga (Phụ trách Công	0.5%	
Tài sản NH/Nợ Nhận	2.5	3.8	3.1	3.4	3.0	3.0	2.7	3.0	2.3	2.4	Cty kiểm toán	Năm	
Ngày phải thu	64	46	38	57	74	55	49	60	78	60	PWC VIỆT NAM	2025	
Ngày tồn kho	137	148	164	166	150	141	142	149	151	136	PWC VIỆT NAM	2024	
Capex/Doanh thu	1%	1%	2%	2%	2%	2%	2%	2%	2%	3%	PWC VIỆT NAM	2023	
Cân đối vốn TDH	1,353	1,416	1,415	1,526	1,727	1,732	1,685	1,764	1,671	1,738	PWC VIỆT NAM	2022	
Kết quả kinh doanh											Tin tức		
Doanh thu thuần	1,069	785	689	809	1,207	896	847	794	1,246	1,184	*05/12/25-Nghị quyết HĐQT về việc ghi nhận thông tin từ cổ đông lớn - Công ty Cổ phần		
QoQ %		-27%	-12%	17%	49%	-26%	-5%	-6%	57%	-5%	Đà Nẵng Thiên Long Án Thịnh		
YoY %					13%	14%	23%	-2%	3%	32%	*05/12/25-Thông báo ngày ĐKCC phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2024 và tạm ứng cổ		
Giá vốn bán hàng	-585	-431	-393	-465	-621	-511	-485	-455	-575	-596	*05/12/25-Doanh nghiệp Nhật Bản thông báo kế hoạch thầu tóm 65,01%		
Lợi nhuận gộp	484	354	296	343	586	385	361	340	671	588	*02/12/25-Thông báo phát hành cổ phiếu để trả cổ tức		
Chi phí hoạt động	-283	-280	-264	-238	-297	-269	-322	-244	-407	-496	*01/12/25-Nghị quyết HĐQT về việc chốt ngày ĐKCC thực hiện quyền phát hành cổ phiếu để		
LN hoạt động KD	201	74	32	105	289	116	39	96	263	92	*01/12/25-Thông báo ngày ĐKCC để thực hiện quyền phát hành cổ phiếu để trả cổ tức		
Chi phí lãi vay	5	5	3	3	3	4	4	5	5	6	*27/11/25-Thông báo công văn của UBCKNN về tài liệu báo cáo phát hành cổ phiếu để trả		
LN trước thuế	212	75	39	112	305	116	55	101	280	97	*17/11/25-Thông báo công văn của UBCKNN về hồ sơ thông báo tỷ lệ SHNN tối đa của		
LN sau thuế	169	60	29	88	242	92	39	79	223	76	*30/10/25-Tập đoàn Thiên Long sắp phát hành gần 8,8 triệu cổ phiếu trả cổ tức năm 2024		
QoQ %		-64%	-52%	207%	174%	-62%	-57%	101%	182%	-66%	*29/10/25-Nghị quyết HĐQT về việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức		
YoY %					43%	52%	36%	-11%	-8%	-17%	*24/10/25-Điều lệ về tổ chức và hoạt động sửa đổi lần thứ 31		
Bảng cân đối kế toán											Giao dịch CĐ nội bộ		
Tài sản ngắn hạn	2,287	1,924	2,074	2,173	2,583	2,613	2,671	2,654	2,945	2,955	*12/09/25-CĐNB mua 180,000cp		
Tiền & tương đương	361	225	243	199	345	399	700	641	395	389	*12/09/25-CĐNB mua 200,000cp		
Đầu tư ngắn hạn	262	247	447	403	604	695	361	227	480	741	*10/09/25-CĐNB mua 100,000cp		
Phải thu KH	689	490	391	582	731	603	613	650	885	725	*09/09/25-CĐNB mua 340,000cp		
Hàng tồn kho	834	807	832	839	739	731	785	855	941	842	*08/09/25-CĐNB mua 40,000cp		
Tài sản dài hạn	745	737	734	705	689	690	689	687	820	838	*09/10/23-CĐNB mua 30,000cp		
Phải thu dài hạn	12	13	13	13	14	15	15	15	12	16	*06/10/23-CĐNB mua 180,000cp		
Tài sản cố định	580	567	576	556	550	536	528	519	511	525	*04/10/23-CĐNB mua 60,000cp		
Tổng tài sản	3,031	2,661	2,808	2,877	3,272	3,302	3,360	3,341	3,765	3,793	*30/09/23-CĐNB mua 30,000cp		
Tổng nợ	1,029	601	714	698	888	910	1,012	916	1,300	1,242	*26/09/23-CĐNB mua 30,000cp		
Vay & nợ ngắn hạn	296	128	250	291	334	437	487	421	519	609			
Phải trả người bán	209	164	194	212	220	195	260	309	331	275			
Vay & nợ dài hạn	79	72	33	30	11	8	6	6	6	6			
Vốn chủ sở hữu	2,003	2,060	2,094	2,179	2,384	2,392	2,347	2,425	2,466	2,550			
Vốn điều lệ	778	778	786	786	786	786	865	865	865	878			
Lưu chuyển tiền tệ													
Từ HĐ Kinh doanh	-25	201	137	-115	334	138	-2	-123	189	168			
Từ HĐ Đầu tư	81	-9	-214	34	-219	-105	326	130	-410	-286			
Vay cho WC (=I+R-P)	1,314	1,132	1,029	1,209	1,250	1,139	1,138	1,197	1,495	1,292			
Capex	15	9	16	18	26	19	19	15	19	35			

TLG	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Hàng Cá Nhân & Gia Dụng		
										ĐC: Tầng 10, Sofic Tower, 10 Mai Chí Thọ, An		
										Khánh. Thành Phố Hồ Chí Minh. Việt Nam		
TD Thiên Long		5,020	16.8	12.0	2.0	52.0	61.7 - 37.2	3.0 /5	0	Nhà nước:	0%	SL CĐ 0

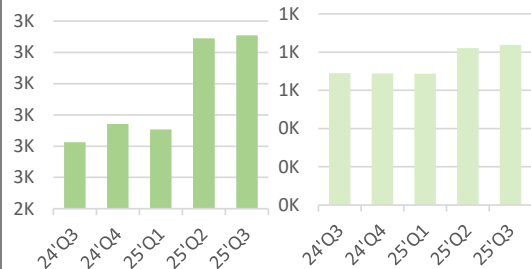


TLG TD Thiên Long	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Hàng Cá Nhân & Gia Dụng		
		5,020	16.8	12.0	2.0	52.0	61.7 - 37.2	3.0 /5	0	ĐC: Tầng 10, Sofic Tower, 10 Mai Chí Thọ, An Khánh, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam		
										Nhà nước:	0%	SL CĐ 0

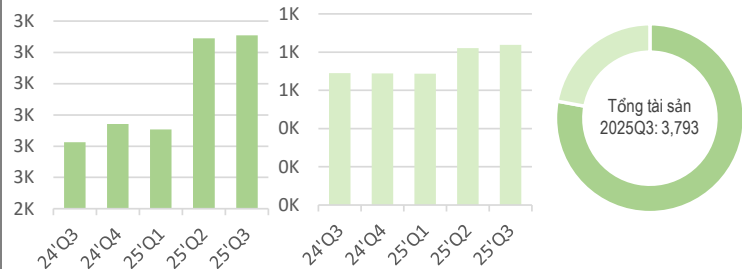
Tỷ trọng tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

Tài sản ngắn hạn



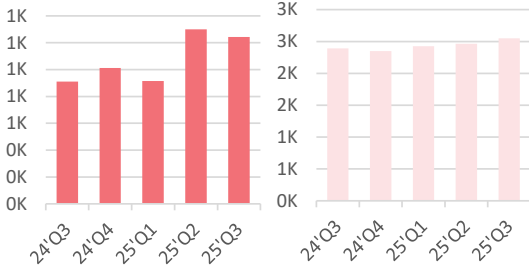
Tài sản dài hạn



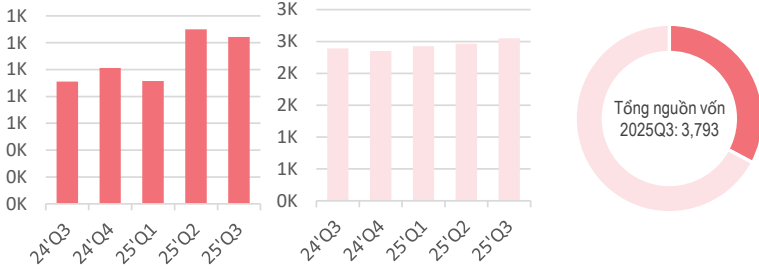
Tỷ trọng nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng

Nợ phải trả

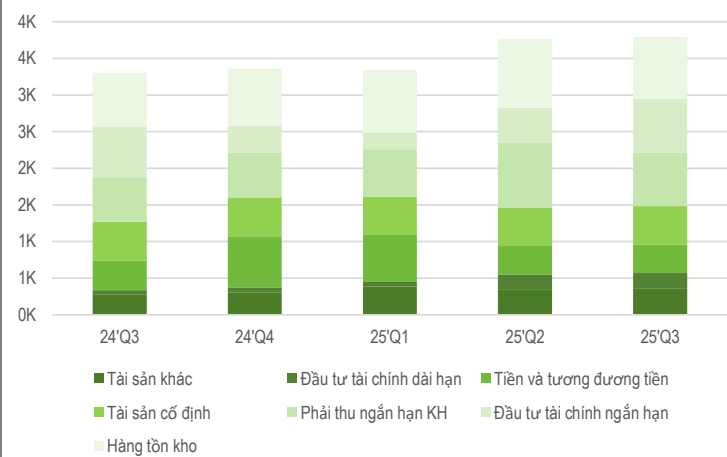


Vốn chủ sở hữu



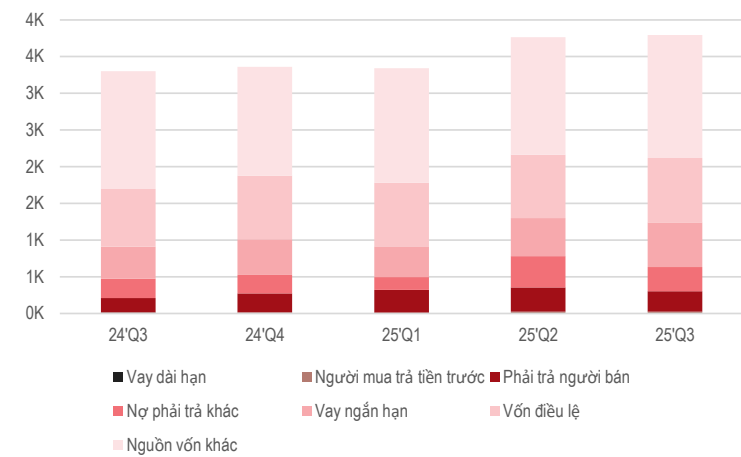
Cấu trúc tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

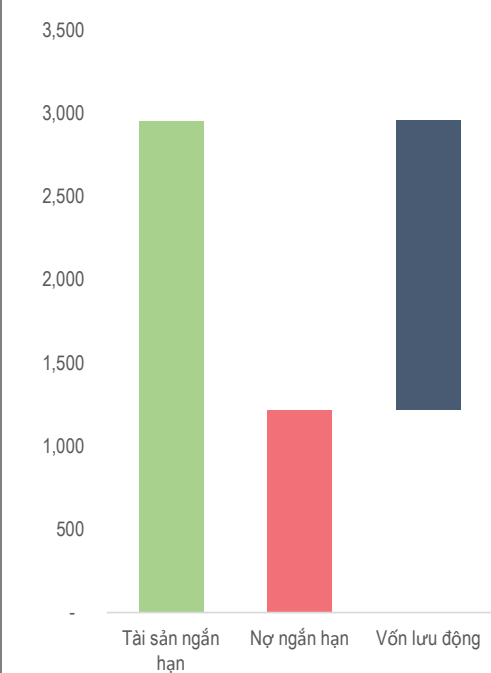


Cấu trúc nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng



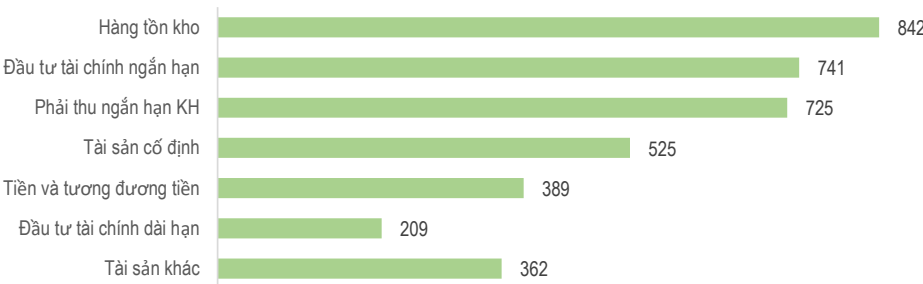
Vốn lưu động



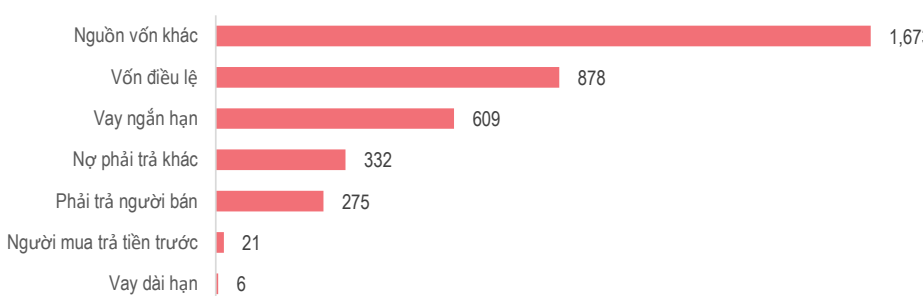
Đơn vị: tỷ đồng

Cấu trúc bảng cân đối kế toán

Tài sản



Nguồn vốn



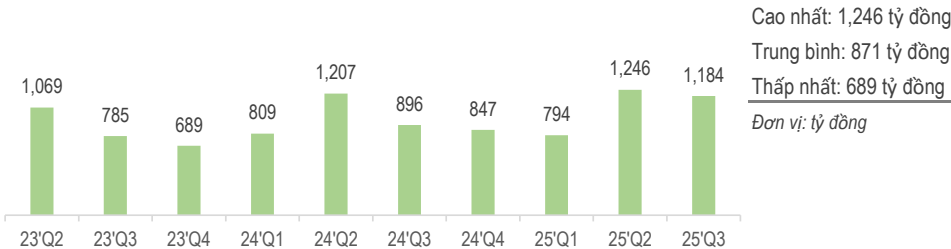
Đơn vị: tỷ đồng

TLG TĐ Thiên Long	HOSE		GTGD	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Hàng Cá Nhân & Gia Dụng			
		Vốn hóa tỷ	tỷ/ngày				61.7				ĐC: Tầng 10, Sofic Tower, 10 Mai Chí Thọ, An		
		5,020	16.8	12.0	2.0	52.0	--	3.0 /5	0	Khánh. Thành Phố Hồ Chí Minh. Việt Nam			
							37.2				Nhà nước:	0%	SL CĐ 0

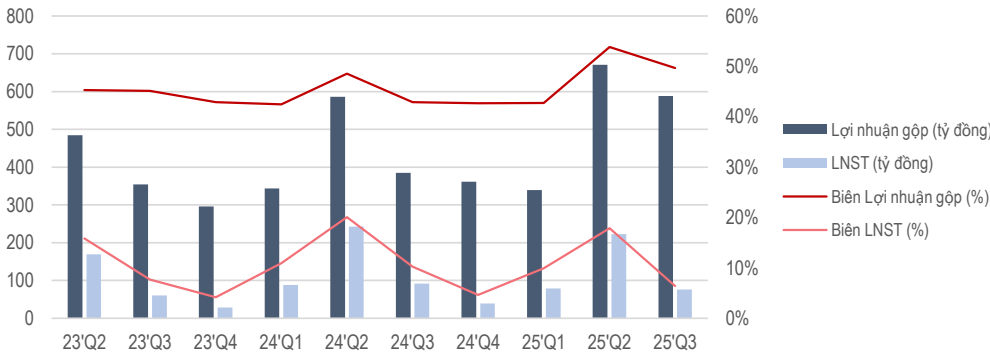
Kết quả kinh doanh lũy kế năm 2025

	Đơn vị: tỷ đồng	Tăng trưởng
Doanh thu thuần	3,225	▲ 10.7%
Lợi nhuận gộp	1,599	▲ 21.7%
EBITDA	521	▼ -10.5%
Lợi nhuận hoạt động	451	▼ -11.4%
Lợi nhuận sau thuế	378	▼ -10.6%

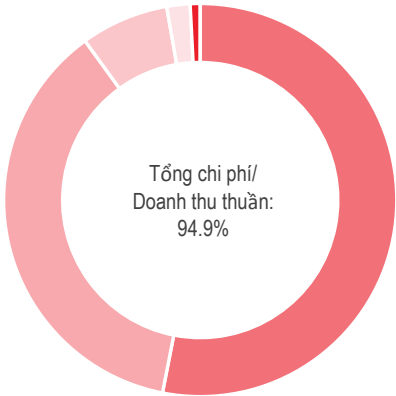
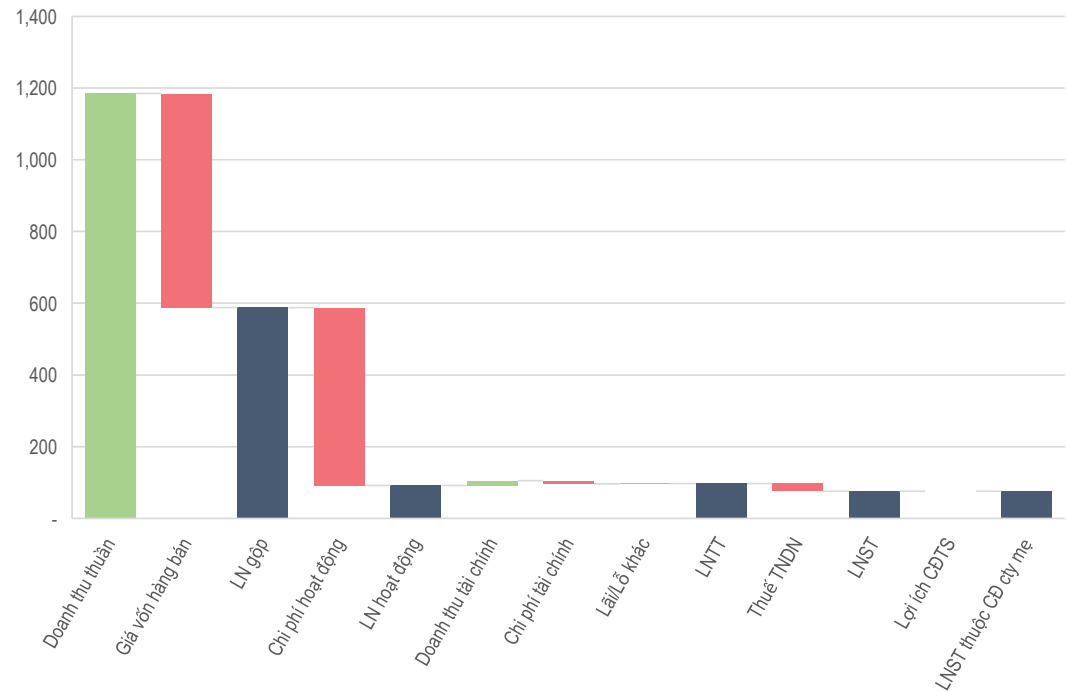
Doanh thu thuần



Hiệu quả kinh doanh



Kết quả kinh doanh quý gần nhất



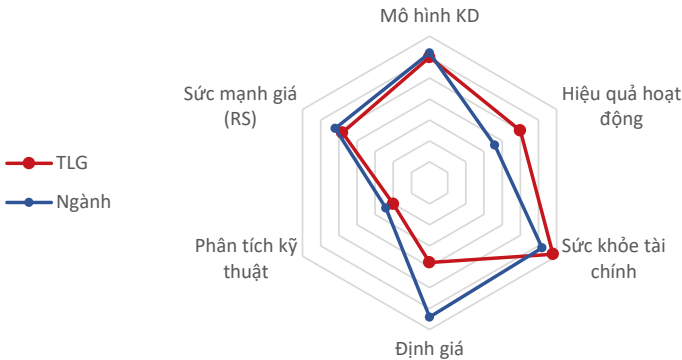
- Giá vốn hàng bán
- CP bán hàng
- CP quản lý
- Thuế TNDN
- CP tài chính
- CP khác

Đơn vị: tỷ đồng

TLG TD Thiên Long	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Hàng Cá Nhân & Gia Dụng	
		5,020	16.8	12.0	2.0	52.0	61.7 -- 37.2	3.0 /5	0	ĐC: Tầng 10, Sofic Tower, 10 Mai Chí Thọ, An Khánh, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nhà nước: 0%	SL CĐ 0

Xếp hạng doanh nghiệp (TCRating)

	TLG	Ngành
Thay đổi giá 3 tháng	-8.9%	-2.2%
Thay đổi giá 1 năm	14.2%	15.1%
Beta	1.1	0.4
Alpha	0.0%	0.0%

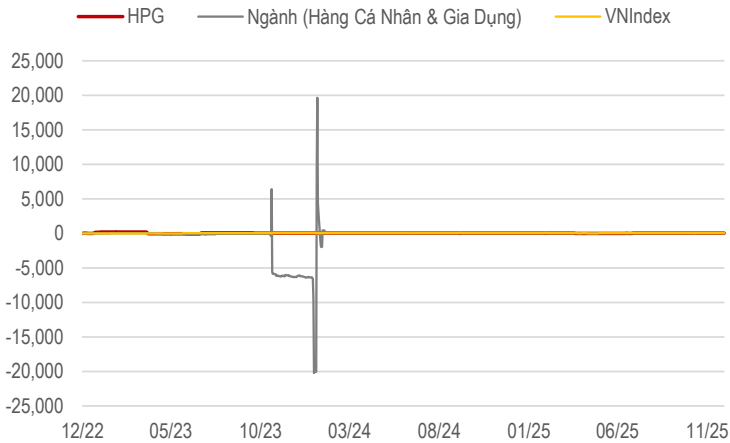


Mô hình kinh doanh	3		3.1
Hiệu quả hoạt động	2.5		1.8
Sức khỏe tài chính	3.4		3.1

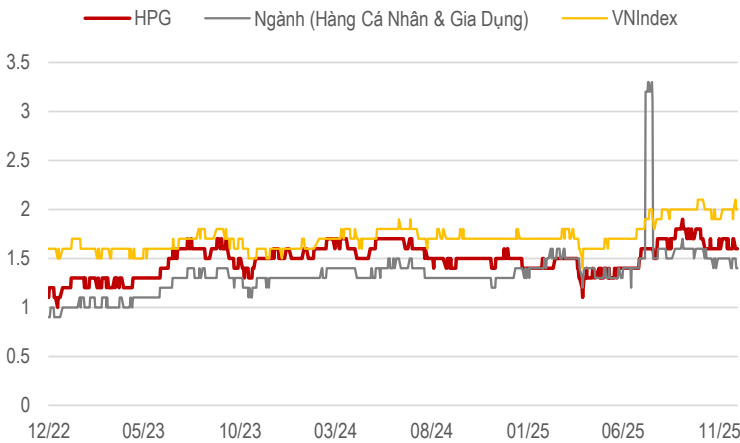
Định giá	1.9		3.2
Phân tích kỹ thuật	1		1.2
Sức mạnh giá (RS)	2.4		2.6

Chỉ số định giá

Định giá P/E (lần)



Định giá P/B (lần)



Định giá theo chỉ số cơ bản

		P/E	P/B	EV/EBITDA
Thị trường	VNIndex	15.5	2.0	21.9
Ngành	Hàng Cá Nhân & Gia Dụng	17.0	1.4	12.0
Top 5	KSV	11.9	4.9	6.4
	HSG	13.9	0.9	8.6
	NKG	31.0	0.9	19.1
	VIF	21.7	1.1	200.4
	TVN	7.7	0.6	19.9
Hệ số trung bình (lần)		13.9	0.9	19.1
Tài chính công ty (đồng)		1,876	16,343	3,640
Giá trị CP theo từng p.p định giá (đồng)		26,076	14,709	69,524
Giá trị cổ phiếu (đồng)		36,770		

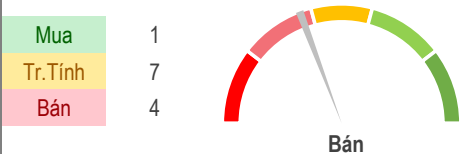
So sánh doanh nghiệp cùng ngành

Mã	Đánh giá	Giá	%	VNI 1M	KLGD	Beta	P/E
MSR	2.7	26,800	2.7%	14%	1.5M	1.3	-67.2
KSV	2.6	115,000	1.9%	-31%	.0M	0.4	11.9
HSG	2.5	16,300	-0.6%	-10%	.6M	1.0	13.9
NKG	2.2	15,500	-0.6%	-12%	.7M	1.0	31.0
VIF	2.6	15,900	-0.6%	-2%	.0M	0.3	21.7
TVN	2.1	7,500	0.0%	-10%	.0M	1.1	7.7
PTB	2.7	44,450	0.1%	-6%	.1M	0.5	6.4
DHC	2.7	32,500	-0.2%	-8%	.0M	0.7	10.2
HGM	2.9	243,000	0.7%	-13%	.0M	0.6	6.4
SHI	2.6	15,950	0.9%	2%	.2M	0.1	47.5

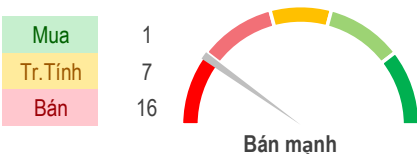
TLG TĐ Thiên Long	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NDTNN %	Hàng Cá Nhân & Gia Dụng	
		5,020	16.8	12.0	2.0	52.0	61.7 -- 37.2	3.0 /s	0	ĐC: Tầng 10, Sofic Tower, 10 Mai Chí Tho. An Khánh. Thành Phố Hồ Chí Minh.	
											Nhà nước: 0%

Tổng hợp các tín hiệu kỹ thuật, theo từng khung thời gian, bảng dưới đây giúp nhà đầu tư nhanh chóng nhận diện trạng thái lực cung (bán) và cầu (mua) hiện tại đối với cổ phiếu đang xem: Mua mạnh, Mua, Trung tính, Bán hoặc Bán mạnh.

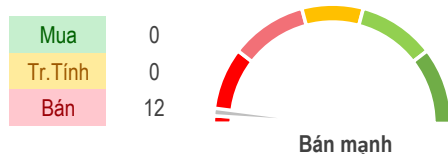
Tín hiệu kỹ thuật



Tổng hợp



Các đường trung bình động



Tín hiệu kỹ thuật

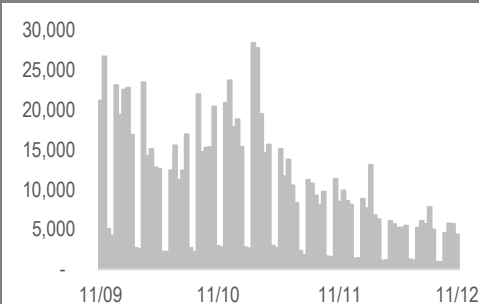
Tên	Giá trị	Lực M/B
RSI	45.0	Tr.Tính
STOCHK	80.0	Tr.Tính
STOCHRSI_FASTK	-	Bán
MACD	(0.1)	Bán
MACD Histogram	(0.1)	Bán
ADX	22.9	Tr.Tính

Tên	Giá trị	Lực M/B
WPR	(20.0)	Tr.Tính
CCI	(30.3)	Tr.Tính
ROC	(1.7)	Tr.Tính
SAR	11.9	Bán
ULTOSC	79.7	Mua
BB WIDTH	0.1	Tr.Tính

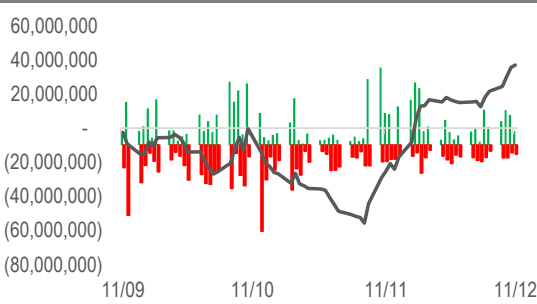
Các đường trung bình động

Tên	Hàm đơn	Hàm mũ
MA5	11.9	Bán
MA10	11.9	Bán
MA20	11.9	Bán
MA50	12.2	Bán
MA100	12.0	Bán
MA200	12.2	Bán

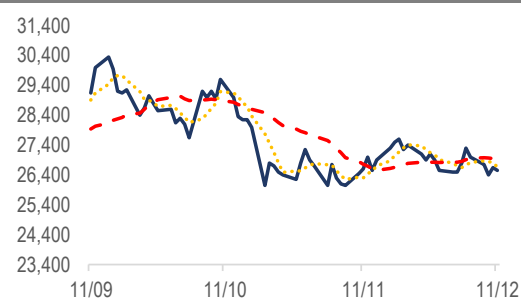
Số lượng NĐT quan tâm



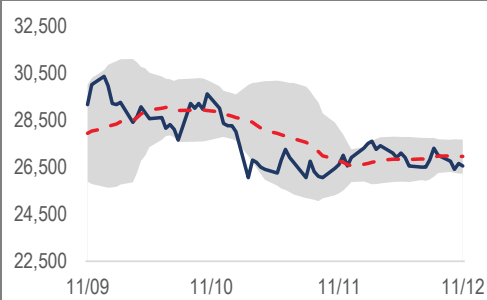
Giao dịch nước ngoài



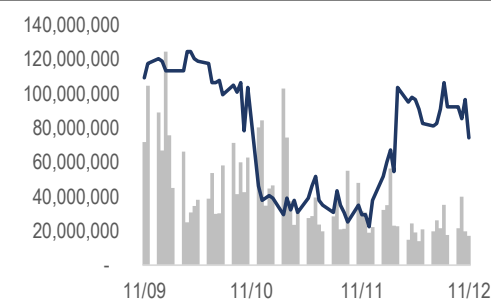
Giá vs MA(5) & MA(20)



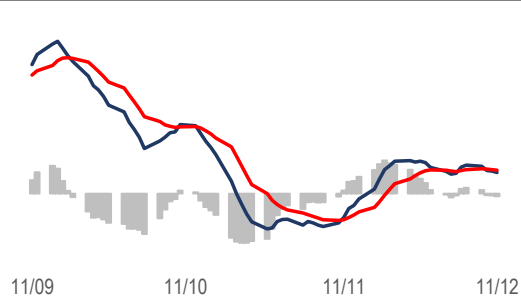
Giá vs Bollinger Band



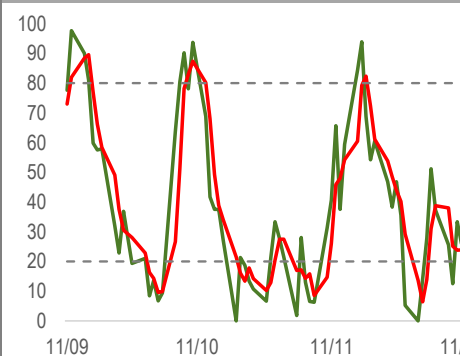
Sức mạnh giá (RS) & KLGD



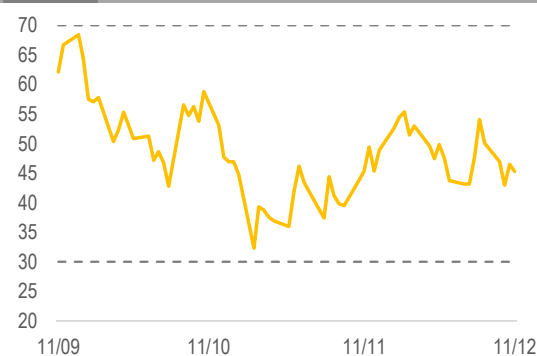
MACD



STOCH(14,3)



RSI(14)



ADX(14)

